

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1233/2023/DS-PT
Ngày: 22/12/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền
2. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 560/2023/TLPT-DS ngày 01/11/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 3064/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5251/2023/QĐ-PT ngày 09/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16222/2023/QĐ-PT ngày 04/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Minh T**, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số C, Đường số A, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành C, Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1984

2.2. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Số I, (hẻm A), Đường số D, Khu phố G, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà D: Ông Hoàng Văn D1, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: P, Block A, Chung cư T, số H, Đường N, Khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Số C, Đường số A, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Lê Ngọc C1, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Lô F, Chung cư L, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:

Ông T và ông T1, bà D thỏa thuận mua bán quần áo trẻ em (hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có ký hợp đồng bằng văn bản), theo đó, ông T giao hàng cho ông T1, bà D và ông T1, bà D thanh toán tiền hàng cho ông T. Trong quá trình giao nhận quần áo thì ông T1, bà D còn nợ ông số tiền hàng từ ngày 29/4/2016 đến ngày 28/02/2020 là 617.278.564 đồng. Đến nay, ông T1, bà D vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà D có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 617.278.564 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 18/12/2021 đến ngày xét xử theo mức lãi suất là 10%/năm, tạm tính đến ngày 18/10/2022 tiền lãi phát sinh là: 51.439.880 đồng. Tổng cộng là: 668.718.444 đồng.

Việc mua bán với ông T1, bà D là việc làm ăn riêng của ông T, không liên quan đến vợ ông T là bà Nguyễn Thu H. Ông T yêu cầu Tòa án không đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình làm ăn mua bán với ông T1, bà D thì ông T không có đăng ký kinh doanh tại bất kỳ địa chỉ nào.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông xác nhận có nhận hàng hóa là quần áo trẻ em của ông T, nhưng ông không phải là người mua, ông chỉ nhận hàng hóa và giao cho các khách hàng để lấy tiền và trả tiền hàng lại cho ông T và hưởng tiền phần % chênh lệch.

Ông xác nhận chữ ký trên các biên nhận sau là chữ ký của ông T1, gồm: biên nhận ngày 29/4/2016, 04/5/2016, 23/5/2016, hàng tổng hợp chốt từ 09/6 đến 05/9, tổng hợp giao nhận hàng từ 25/9/2016 đến hết 20/4/2017 (ngày xác nhận là 04/5/2017), ngày 04/5/2017, 12/5/2017, 23/5/2017, 15/6/2017,

06/7/2017, 27/7/2017, 27/4/2018. Ngoài những lần giao nhận tiền như chứng cứ ông T đã cung cấp, ông có giao tiền cho vợ ông T là bà H 02 lần (01 lần ở công viên L, 01 lần ở chợ T2) vào cuối năm 2017 (không nhớ chính xác thời gian giao tiền) và 01 lần giao tiền cho cha của ông T là ông Lê Trí N. Ông không nhớ chính xác số tiền đã giao cho bà H, ông N, cũng không nhớ thời điểm giao, cũng không nhớ có lập biên nhận giao nhận tiền hay không. Có những lần ông giao tiền cho ông T có lập biên nhận nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể.

Trước khi nghỉ làm vào cuối năm 2017, ông có gặp ông T và thông báo miệng với ông T về việc bàn giao hàng hóa và khách hàng mà ông đã giao hàng cho ông T. Còn việc ông T có gặp những khách hàng mà ông đã bàn giao cho ông T để lấy lại hàng hay không thì ông không biết. Ông yêu cầu ông T cung cấp lại những mẫu hàng đã giao, hóa đơn, chứng từ hàng hóa đầu vào, nguồn gốc, xuất xứ của lô hàng để ông đi gặp khách hàng lấy lại hàng cho ông T. Ông yêu cầu Tòa án cho thời gian 02 tháng để thu thập và cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà có nhận hàng hóa của ông T dùm cho ông T1 theo các biên nhận ngày 27/5/2016, 22/6/2017, 31/7/2017, 28/8/2017, 30/9/2017 và 02/4/2018. Tuy nhiên, bà không có liên quan đến việc mua bán giữa ông T và ông T1. Ông T và ông T1 trực tiếp thỏa thuận giá cả hàng hóa với nhau. Ông T1 cũng có giao tiền cho bà để bà giao lại cho ông T và ông C1 cho những đơn hàng trên nhưng chứng cứ đã thất lạc, chưa tìm được.

Người làm chứng bà Nguyễn Thu H trình bày: Bà có cùng ý kiến với ông T. Bà xác nhận việc làm ăn và số tiền mà ông T1, bà D chưa thanh toán là tiền riêng của ông T, không liên quan đến bà.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn C2 trình bày: Ông là nhân viên của ông T và có nhiều lần giao hàng cho ông T1, bà D. Mỗi lần giao hàng, trả hàng ông đều có viết biên nhận, kể cả những khi ông T1 giao tiền cho ông để ông giao lại cho ông T thì cũng có viết biên nhận và giao lại biên nhận cho ông T1, bà D. Ông xác nhận có ký các biên nhận giao nhận hàng hóa ngày: 23/5/2017, 15/6/2017, 22/6/2017, 01/7/2017, 06/7/2017, 25/7/2017, 31/7/2017, 14/8/2017, 28/8/2017, 30/9/2017, 09/02/2018, 26/02/2018, 02/4/2018, 27/4/2018. Còn những việc thỏa thuận khác giữa ông T và ông T1 thì ông không biết. Do bận công việc, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3064/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 86, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 147, Điều 184, Điều 186, Điều 217, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 429, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D có trách nhiệm trả cho ông Lê Minh T số tiền hàng còn nợ là 720.158.325 (Bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó, tiền gốc là 617.278.564 (Sáu trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi bốn) đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 102.879.761 (Một trăm lẻ hai triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi một) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Minh T cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D phải chịu là 32.806.333 (Ba mươi hai triệu tám trăm lẻ sáu nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

H1 lại cho ông Lê Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.580.000 (Mười lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0028427 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn - người kháng cáo ông Nguyễn Văn T1 có ông Hoàng Văn D1 đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các bên đương sự không thống nhất hướng giải quyết vụ án và không cung cấp chứng cứ mới.

Ông Hoàng Văn D1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị D trình bày: Căn cứ yêu cầu hủy bản án là cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng. Ông T1 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không xem xét. Cấp sơ thẩm công nhận chứng cứ là tài liệu photo là vi phạm quy định Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự vì không đảm bảo tính hợp pháp của chứng cứ. Ông T1 là nhân viên của ông T có nhiệm vụ tìm

khách hàng và giao hàng hóa cho khách hàng. Ông T và khách hàng tự thỏa thuận giá cả. Ông T1 chỉ nhận chiết khấu 36% giá trị hàng hóa bán được và không nhận lương theo tháng. Do đó, ông T1 không có nợ tiền hàng của ông T. Ông T cho rằng giữa hai bên có hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Nguyên đơn ông Lê Minh T xác định giao dịch giữa ông T và ông T1 kéo dài đến 23/3/2021 mới ngưng qua tin nhắn zalo. Ngày 02/12/2021, ông có lập vi bằng về việc gửi Thông báo đòi nợ cho ông Nguyễn Văn T1. Sau đó, ông T nộp đơn khởi kiện ông T1 tại Tòa án và đã được Tòa án thụ lý ngày 01/4/2022. Đến ngày 01/7/2022, ông T rút đơn khởi kiện do ông T muốn khởi kiện cả ông T1 và bà D. Ngày 26/7/2022, ông T nộp đơn khởi kiện ông T1, bà D lại. Theo quy định của pháp luật thì ông T khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện.

Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giao dịch giữa ông T với ông T1, bà D kéo dài từ năm 2015 đến ngày 28/02/2020, có giao hàng, trả hàng, trả tiền. Năm 2016, hai bên chốt công nợ và sau đó tiếp tục giao dịch đến năm 2020 thể hiện qua các biên nhận, hóa đơn và các tin nhắn qua lại với nhau. Thời điểm sau cùng ngày 18/12/2021 ông T lập vi bằng đòi nợ ông T1 và bà D nên việc khởi kiện của ông T là trong thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hóa đơn chứng đã được Tòa án thu thập hợp lệ bảo đảm tính hợp pháp của chứng cứ. Toàn bộ quá trình sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn không yêu cầu giám định tính hợp pháp của chứng cứ. Các tài liệu chứng cứ từ năm 2017 đến năm 2018 do bà D ký tên xác nhận và thanh toán một phần tiền. Bà D sử dụng số tiền này trong thời gian chung sống của vợ chồng nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người làm chứng bà Nguyễn Thu H trình bày: Bà là vợ của ông T. Bà biết về giao dịch giữa ông T với ông T1, bà D nhưng bà không tham gia. Hiện nay, ông T1 và bà D còn thiếu tiền hàng của chồng bà nên bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Kháng cáo trong thời hạn qui định của pháp luật

Về nội dung:

1. Về áp dụng thời hiệu khởi kiện: Xét thấy lần sau cùng các bên giao dịch là năm 2016. Theo Biên bản đối chất, tại cấp sơ thẩm, các bên xác nhận năm 2020 ông T1 và ông T gặp nhau thống nhất trả nợ nhưng ông T1 không thực

hiện. Năm 2022, ông T khởi kiện. Căn cứ Điều 429 và Điều 688 Bộ luật Dân sự ông T khởi kiện là còn trong thời hiệu.

2. Về xác định tính hợp pháp của chứng cứ: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm là hợp pháp. Các bên cũng đã đối chiếu chứng cứ tại Biên bản đối chất tại cấp sơ thẩm. Các chứng cứ cũng đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1.

3. Về nội dung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định các bên có giao dịch mua bán hàng hóa từ năm 2014. Các tài liệu chứng cứ đều thể hiện ông T1 ký nhận hàng hóa, tiền hàng và số tiền chiết khấu. Ông T1 và bà D đều thừa nhận có nhận hàng hóa của ông T. Căn cứ hóa đơn bán lẻ và sao kê tài khoản của Ngân hàng, yêu cầu của ông T là có cơ sở. Yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 17 tháng 8 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tuyên bản án số 3064/2023/DS-ST. Ngày 23/8/2023, bị đơn Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của đương sự là trong thời hạn qui định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Minh T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D trả tiền hàng. Bị đơn đang cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T, ông T1 là cá nhân, không có đăng ký kinh doanh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Xác định tư cách tham gia tố tụng:

Ông T1 cho rằng có đưa tiền hàng cho ông Lê Trí N là cha của ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, ông N cũng xác định không có nhận tiền hay hàng hóa quần áo từ ông T1. Do đó, Tòa án sơ thẩm không đưa ông N vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

Các đương sự xác định giao dịch giữa ông T và ông T1 là việc làm ăn riêng của ông T. Bà H biết nhưng không tham gia nên không liên quan gì đến bà H.

Tòa án sơ thẩm đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là phù hợp.

[1.4] Sự có mặt và vắng mặt của các đương sự:

Người làm chứng ông Lê Ngọc C1 đã có bản khai và có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì người đại diện theo ủy quyền của ông T1 thực hiện quyền và nghĩa vụ của ông T1 theo nội dung văn bản ủy quyền. Xét, theo nội dung Giấy ủy quyền ngày 21/7/2023 giữa ông Nguyễn Văn T1 và ông Hoàng Văn D1, thì ông D1 được quyền tự quyết định mọi vấn đề đã được ủy quyền, được quyền lập, ký, nộp... trình bày các yêu cầu, xuất trình các chứng cứ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1... Do vậy, ông D1 đại diện ông T1 ký đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu với tư cách là đại diện theo ủy quyền của ông T1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét, theo lời khai xác nhận của các bên đương sự thì giao dịch giữa ông T với ông T1, bà D phát sinh từ trước năm 2016 và lần sau cùng là ngày 28/02/2020 ông T gặp bà Ngoan I lại hàng theo Biên bản đối chất ngày 24/4/2023 (bút lục 103). Ngày 28/02/2020, ông T1 không giao tiền hàng, cũng như không trả lại hàng hóa cho ông T nên ông T biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình đã bị xâm phạm. Sau đó, ông T đã nộp đơn khởi kiện ông T1. Ngày 01/4/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã thụ lý vụ án và ngày 01/7/2022 Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do ông T rút đơn khởi kiện. Đến ngày 26/7/2022, ông T nộp đơn khởi kiện lại yêu cầu ông T1, bà D trả lại số tiền đã nhận hàng hóa chưa thanh toán là 617.278.564 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 18/12/2021 đến ngày xét xử là 102.879.761 đồng, tổng cộng là 720.158.325 đồng. Căn cứ Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”* có cơ sở xác định ông T khởi kiện trong thời hiệu quy định của pháp luật. Do vậy, người đại diện theo ủy quyền của ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 cho rằng ông không còn nợ tiền hàng của ông T, xét thấy:

[2.2.1] Theo sự thừa nhận của các đương sự tại Biên bản đối chất ngày 24/4/2023 (bút lục 103) thì ông T1 xác nhận có ký các biên nhận ngày 29/4/2016, 04/5/2016, 23/5/2016, hàng tổng hợp chốt từ 09/6 đến 05/9, tổng hợp giao nhận hàng từ 25/9/2016 đến hết 20/4/2017 (ngày xác nhận là 04/5/2017), ngày 04/5/2017, 12/5/2017, 23/5/2017, 15/6/2017, 06/7/2017, 27/7/2017,

27/4/2018. Bà D xác nhận ký nhận các biên nhận ngày 27/5/2016, 22/6/2017, 31/7/2017, 28/8/2017, 30/9/2017 và 02/4/2018.

Theo các biên nhận và hóa đơn mà ông T1, bà D thừa nhận, nội dung thể hiện số lượng bộ quần áo và đơn giá mỗi bộ mà ông T1 hoặc bà D nhận, trường hợp trả lại hàng thì cũng có số lượng hàng và đơn giá hàng trả lại. Ông T1 cho rằng mình là nhân viên của ông T, giao hàng cho khách hàng của ông T là không phù hợp. Đồng thời, theo các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án nếu là nhân viên thì sẽ chỉ giao hàng và ghi biên nhận cho khách hàng như ông Lê Ngọc C1, trong khi đó, ông T1, bà D ký nhận hàng hóa từ ông T, ông C1. Do đó, ông T1, bà D là 01 bên nhận hàng hóa của ông T và giao cho khách hàng để nhận chiết khấu, không giao được thì trả lại hàng, không nhận chiết khấu. Mặc dù giữa hai bên không ký hợp đồng nhưng thông qua giao dịch giữa hai bên thì đã tồn tại thỏa thuận hợp đồng bằng lời nói.

Quan điểm bị đơn cho rằng chứng cứ là các biên nhận và hóa đơn do nguyên đơn cung cấp là bản photo nên không có giá trị pháp lý là không có căn cứ. Bởi lẽ, các tài liệu chứng cứ này đã được các đương sự thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 24/4/2023 và được Hội đồng xét xử sơ thẩm và phúc thẩm đối chiếu bản chính nên được xem là chứng cứ và phù hợp với Điều 93, Điều 94, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc ông T1 yêu cầu ông T cung cấp các hóa đơn, chứng từ hàng hóa đầu vào, nguồn gốc, xuất xứ của lô hàng để lấy lại hàng trả lại cho ông T là không phù hợp bởi lẽ khi nhận hàng ban đầu các bên xác nhận ông T1 không yêu cầu ông T cung cấp những chứng từ này, nay lại yêu cầu ông T phải cung cấp là không có cơ sở.

Bà Lê Thị D cho rằng không liên quan đến việc làm ăn của ông T1 và ông T nhưng thông qua các biên nhận, hóa đơn do bà D ký nhận mà bà D đã thừa nhận thì bà D đã tham gia giao dịch chung với ông T1. Do đó, ông T cùng yêu cầu ông T1, bà D cùng có nghĩa vụ là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định giữa ông T và ông T1, bà D có thỏa thuận ông T1, bà D nhận hàng hóa là quần áo từ ông T, giao hàng cho khách hàng để lấy tiền. Sau đó, ông T1, bà D sẽ trả tiền hàng lại cho ông T và hưởng chiết khấu 36% trên giá trị số hàng nhận nếu giao được cho người khác, những bộ quần áo mà ông T1 không giao được sẽ trả lại cho ông T.

Đối chiếu các biên nhận, hóa đơn bán lẻ và sao kê tài khoản của ông T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 - Chi nhánh Thành phố H - Phòng G và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh Đ1 - Phòng G1 thì cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1, bà D phải thanh toán số tiền 617.278.564 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm trả, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 02/12/2021, ông T đã yêu cầu Thừa phát lại S lập vi bằng về việc ông T giao Thông báo đòi nợ cho ông T1, theo đó, ông T thông báo yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D trả tiền hàng 617.278.564 đồng trong vòng 15

ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Ông T1 nhận được thông báo nhưng đến nay vẫn chưa trả tiền hoặc quần áo đã nhận lại cho ông T.

Xét, ông T yêu cầu ông T1, bà D trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10% năm, đối với số tiền 617.278.564 đồng tính từ ngày 18/12/2021 đến ngày xét xử 17/8/2023, số tiền lãi là 102.879.761 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Từ những nhận định trên và phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1, bà D có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 720.158.325 đồng trong đó tiền gốc là 617.278.564 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 102.879.761 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ biên lai đã tạm nộp. Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 3064/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D có trách nhiệm trả cho ông Lê Minh T số tiền hàng còn nợ là 720.158.325 (Bảy trăm hai mươi triệu một trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó, tiền gốc là 617.278.564 (Sáu trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi bốn) đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 102.879.761 (Một trăm lẻ hai triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi một) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Minh T cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị D phải chịu là 32.806.333 (Ba mươi hai triệu tám trăm lẻ sáu nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

H1 lại cho ông Lê Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.580.000 (Mười lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0028427 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cản trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0004636 ngày 30/8/2023 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP. Thủ Đức;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương

